

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 18-8-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B (tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)									
STT	Sản Phẩm	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm	Đơn giá (đồng)
	Tên				Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.200	2.376	7	Nối rút trơn (Reducing socket)	3.240
		27 D	-	15	3.200	3.456			3.700
		34 D	-	15	5.300	5.724			4.536
		42 D	-	15	7.300	7.884			5.832
		49 D	-	12	11.200	12.096			6.156
		60 M	-	6	6.800	7.344			6.912
		60 D	-	12	17.300	18.684			8.208
		90 M	-	6	15.800	17.064			8.640
		90 D	-	12	37.600	40.608			9.612
		114 M	-	6	23.000	24.840			10.260
		114 D	-	9	74.600	80.568			12.312
		168 M	-	6	90.000	97.200			12.960
		168 D	-	9	259.500	280.260			14.256
		220 M	-	6	239.800	258.984			4.428
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2.200	2.376	7	Nối rút trơn (Reducing socket)	14.904
		27 D	-	15	3.400	3.672			4.428
		34 D	-	15	5.300	5.724			15.444
		42 D	-	15	7.200	7.776			13.500
		49 D	-	12	10.500	11.340			13.824
		60 D	-	12	16.400	17.712			30.672
		90 D	-	12	36.300	39.204			14.364
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	14.100	15.228			31.104
		27 D	-	15	18.300	19.764			27.324
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	21.500	23.220			26.136
		27 D	-	15	24.000	25.920			25.272
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.000	3.240	7	Nối rút trơn (Reducing socket)	61.452
		27 x RT 21 D	-	15	2.800	3.024			25.596
		34 x RT 21 D	-	15	4.200	4.536			68.796
		34 x RT 27 D	-	15	4.200	4.536			106.596
		21 x RN 27 D	-	15	2.100	2.268			83.916
		27 x RN 21 D	-	15	2.300	2.484			183.060
		27 x RN 34 D	-	15	3.200	3.456			228.420
		27 x RN 42 D	-	15	5.000	5.400			519.804
		27 x RN 49 D	-	15	6.300	6.804			425.900
		34 x RN 21 D	-	15	4.100	4.428			459.972
		34 x RN 27 D	-	15	4.300	4.644	8	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	2.160
		34 x RN 42 D	-	15	6.300	6.804			3.240
		34 x RN 49 D	-	15	6.800	7.344			5.616
6	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21D	Cái	15	9.200	9.936			7.992
		27 x RNT 21D	-	15	14.700	15.876			9.720
									14.364
9	Nối thông tắc (Testing Socket)								32.832
									63.720
									25.920
									47.628
									89.100

Chú thích:

M: Mông D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 1/5

[Signature]

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sân Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sân Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
10	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	62.900	67.932	21	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	14.300	15.444
		114	-	3	132.900	143.532			27 D	-	15	24.000	25.920
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	21.200	22.896			21 x RTT 27D	-	15	18.500	19.980
		90 M	-	6	28.200	30.456			27 x RTT 21D	-	15	15.500	16.740
		114 M	-	6	56.400	60.912			34 x RTT 21D	-	15	19.500	21.060
		168 M	-	6	157.400	169.992			34 x RTT 27D	-	15	22.600	24.408
12	Van (Valve)	21	Cái	12	19.400	20.952	22	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	19.600	21.168
		27	-	12	22.700	24.516			27 D	-	12	32.700	35.316
		34	-	12	38.400	41.472	23	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)	27 x RNT 21D	-	15	26.700	28.836
		42	-	12	56.400	60.912			27 x 21 D	Cái	15	3.400	3.672
		49	-	12	84.600	91.368			34 x 21 D	-	15	4.500	4.860
13	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	45.400	49.032			34 x 27 D	-	15	5.300	5.724
		60 D	-	12	55.200	59.616			42 x 27 D	-	12	7.500	8.100
		90 D	-	12	92.800	100.224			42 x 34 D	-	12	8.600	9.288
		114 D	-	9	128.200	138.456			49 x 27 D	-	12	8.900	9.612
		168 D	-	9	378.100	408.348			49 x 34 D	-	12	10.700	11.556
14	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	105.500	113.940			60 x 34 D	-	12	14.200	15.336
		168 D	-	9	199.000	214.920			60 x 42 D	-	12	17.400	18.792
		220 D	-	9	328.200	354.456			60 x 49 D	-	12	18.400	19.872
15	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	109.200	117.936			90 x 60 M	-	6	16.600	17.928
		114 x 49 D	-	9	99.700	107.676			90 x 60 D	-	12	43.200	46.656
		160 x 60 D	-	9	177.000	191.160			114 x 60 M	-	6	31.600	34.128
		168 x 60 D	-	9	150.500	162.540			114 x 90 M	-	6	35.300	38.124
		220 x 60 D	-	9	180.800	195.264			168 x 114 M	-	6	126.300	136.404
16	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	9.400	10.152	24	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	4.400	4.752
		114 x 60 M	-	6	14.300	15.444			27 D	-	15	5.700	6.156
17	Con thỏ (S-Bend)	60 M	Bộ	6	44.300	47.844			34 D	-	15	10.000	10.800
		90 M	-	6	69.200	74.736			49 D	-	12	25.900	27.972
18	Co âm dương (90° male - female Elbow)	90 M	Cái	6	29.700	32.076			21 x RN 27 D	-	15	5.000	5.400
		114 M	-	6	55.200	59.616			27 x RN 21 D	-	15	5.700	6.156
19	Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.320			27 x RN 34 D	-	15	8.400	9.072
		27 D	-	15	5.700	6.156	25	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	34 x RN 21 D	-	15	6.100	6.588
		34 D	-	15	9.200	9.936			34 x RN 27 D	-	15	7.500	8.100
20	Co 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	3.000	3.240			21 D	Cái	15	3.500	3.780
		27 D	-	15	4.800	5.184			27 D	-	15	4.800	5.184
		34 D	-	15	6.800	7.344			34 D	-	15	8.500	9.180
		42 D	-	12	10.200	11.016			42 D	-	15	13.000	14.040
		49 D	-	12	16.200	17.496	26	Co 45° (45° Elbow)	21 D	Cái	15	2.600	2.808
		60 M	-	6	11.400	12.312			27 D	-	15	4.000	4.320
		60 D	-	12	25.700	27.756			34 D	-	15	6.300	6.804
		90 M	-	6	26.800	28.944			42 D	-	15	8.900	9.612
		90 D	-	12	64.000	69.120			49 D	-	12	13.500	14.580
		114 M	-	6	55.700	60.156			60 M	-	6	9.900	10.692
		114 D	-	12	147.700	159.516			60 D	-	12	20.800	22.464
		168 M	-	6	154.200	166.536			90 M	-	6	22.400	24.192
		220 M	-	9	479.500	517.860			90 D	-	12	49.100	53.028
		220 D	-	12	832.300	898.884			114 M	-	6	43.900	47.412
									114 D	-	9	99.900	107.892
									168 M	-	6	134.100	144.828
									168 D	-	9	338.600	365.688
									220 M	-	6	357.300	385.884
									220 D	-	10	611.700	660.636

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 2/5

Triant

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
27	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	34 D	Cái	12	11.700	12.636	36	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	4.800	5.184
		42 M	-	6	8.600	9.288			34 x 21 D	-	15	7.400	7.992
		49 M	-	6	12.700	13.716			34 x 27 D	-	15	8.600	9.288
		60 M	-	4	23.900	25.812			42 x 21 D	-	15	10.500	11.340
		60 D	-	12	57.900	62.532			42 x 27 D	-	15	10.500	11.340
		90 M	-	3	56.400	60.912			42 x 34 D	-	15	11.700	12.636
		90 M	-	6	82.800	89.424			49 x 21 D	-	15	13.800	14.904
		114 M	-	3	81.700	88.236			49 x 27 D	-	15	15.000	16.200
		114 M	-	6	116.800	126.144			49 x 34 D	-	15	16.500	17.820
		114 D	-	9	279.200	301.536			49 x 42 D	-	12	18.500	19.980
		168 M	-	4	289.600	312.768			60 x 21 D	-	15	22.000	23.760
		168 M	-	6	422.000	455.760			60 x 27 D	-	15	24.400	26.352
28	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y - Tee 45°)	220 M	-	6	891.200	962.496			60 x 34 D	-	12	22.700	24.516
		60 x 42 M	Cái	4	13.800	14.904			60 x 42 D	-	12	25.500	27.540
		60 x 42 M	-	6	20.300	21.924			60 x 49 D	-	12	28.800	31.104
		60 x 49 M	-	6	22.100	23.868			90 x 34 D	-	12	54.200	58.536
		90 x 42 M	-	6	36.100	38.988			90 x 42 M	-	6	26.800	28.944
		90 x 60 M	-	6	33.900	36.612			90 x 60 M	-	6	27.000	29.160
		114 x 60 M	-	6	56.000	60.480			90 x 60 D	-	12	65.000	70.200
		114 x 90 M	-	6	76.100	82.188			114 x 60 M	-	6	38.100	41.148
		140 x 90 M	-	6	155.100	167.508			114 x 60 D	-	9	119.100	128.628
		140 x 114 M	-	6	169.300	182.844			114 x 90 M	-	6	59.200	63.936
		140 x 114 D	-	10	350.200	378.216			114 x 90 D	-	9	137.200	148.176
		168 x 90 M	-	6	175.300	189.324			168 x 90 M	-	6	148.900	160.812
29	Chữ T (Tee)	168 x 114 M	-	6	267.900	289.332			168 x 114 M	-	6	197.500	213.300
		168 x 114 D	-	10	571.200	616.896			168 x 114 D	-	10	459.400	496.152
		220 x 168 M	-	6	654.400	706.752			220 x 114 M	-	6	385.700	416.556
		21 D	Cái	15	4.000	4.320			220 x 168 M	-	6	627.100	677.268
		27 D	-	15	6.400	6.912	37	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	31.900	34.452
		34 D	-	15	10.500	11.340			114 x 60 M	-	6	66.700	72.036
		42 D	-	15	13.800	14.904			114 x 90 M	-	6	100.200	108.216
		49 D	-	12	20.500	22.140			168 x 90 M	-	6	183.400	198.072
		60 M	-	6	14.600	15.768			168 x 90 D	-	10	578.800	625.104
		60 D	-	12	35.100	37.908			168 x 114 M	-	6	211.500	228.420
		90 M	-	6	42.500	45.900			168 x 114 D	-	10	708.100	764.748
		90 D	-	12	88.400	95.472	38	T cong (90° turn lateral tee)	42 D	Cái	15	16.100	17.388
		114 M	-	6	76.100	82.188			60 M	-	6	19.600	21.168
		114 D	-	9	180.500	194.940			90 M	-	6	51.000	55.080
		168 M	-	6	222.900	240.732			114 M	-	6	92.300	99.684
		220 M	-	6	667.500	720.900			168 M	-	6	423.200	457.056
		220 D	-	9	1.097.400	1.185.192			168 D	-	10	956.500	1.033.020
30	T ren trong (Female threaded tee)	21 D	Cái	15	5.300	5.724	39	T cong âm dương (90° turn lateral tee male - female)	220 M	-	6	566.600	611.928
		27 D	-	15	6.600	7.128			90 M	Cái	4	44.900	48.492
31	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	15.500	16.740	40	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	90	Cái	6	6.400	6.912
		21 x RTT 27D	-	15	18.000	19.440			114	-	6	12.300	13.284
		27 D	-	15	17.300	18.684	41	Nắp khóa (End cap)	21 D	Cái	15	1.800	1.944
		34 D	-	15	21.800	23.544			27 D	-	15	2.000	2.160
32	T ren ngoài (Male threaded tee)	21 D	Cái	15	5.700	6.156			34 D	-	15	3.700	3.996
									42 D	-	15	4.800	5.184
33	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	21 D	Cái	15	19.600	21.168			49 D	-	12	7.300	7.884
		27 D	-	12	30.400	32.832			60 D	-	12	12.300	13.284
		27 x RNT 21D	-	15	31.200	33.696			90 D	-	12	28.800	31.104
34	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15	7.500	8.100			114 D	-	9	61.900	66.852
		27 x RT 21 D	-	15	6.800	7.344			168 M	-	6	126.900	137.052
35	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	90 M	Bộ	5	48.800	52.704			168 D	-	10	179.100	193.428
		114 M	-	5	93.100	100.548			220 M	-	6	214.400	231.552
									220 D	-	10	451.600	487.728

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 3/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
42	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.000	1.080	51	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing socket)	75 x 49 TC	Cái	10	22.400	24.192
		27 D	-	15	2.000	2.160			75 x 60 M	-	6	7.800	8.424
		34 D	-	15	3.700	3.996			75 x 60 D	-	10	29.600	31.968
									90 x 75 M	-	6	25.000	27.000
43	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.296			90 x 75 D	-	12	34.800	37.584
		27 D	-	15	1.800	1.944			110 x 90 TC	-	10	65.500	70.740
		34 D	-	15	2.000	2.160			140 x 90 TC	-	10	121.800	131.544
									140 x 114 M	-	6	55.000	59.400
44	Khớp nối sống (Barrel union)	21	Bộ	15	10.100	10.908			160 x 90 TC	-	8	139.300	150.444
		27	-	15	14.100	15.228			168 x 140 TC	-	5	103.100	111.348
		34	-	15	19.900	21.492			168 x 140 TC	-	9	172.200	185.976
		42	-	12	24.400	26.352			200 x 90 TC	-	6	262.000	282.960
		49	-	12	40.900	44.172			200 x 114 TC	-	10	309.700	334.476
		60	-	12	59.200	63.936			220 x 140 D	-	9	550.500	594.540
		90	-	12	136.400	147.312			225 x 168 TC	-	10	502.500	542.700
		114	-	9	250.500	270.540			250 x 168 TC	-	10	751.600	811.728
45	Xi phòng P (P Trap)	21 TC	Cái		8.800	9.504	52	Cổ 90° rút chuyển hệ Inch - Mét (90° Inch - Metre Reducing Elbow)	280 x 168 TC	-	10	1.156.700	1.249.236
		27 TC	-		12.700	13.716			280 x 220 TC	-	10	1.057.900	1.142.532
		34 TC	-		19.800	21.384			315 x 220 TC	-	6	1.241.100	1.340.388
46	Xi phòng R (R Trap)	21 TC	Cái		8.800	9.504							
		27 TC	-		12.700	13.716			75 x 60 M	Cái	6	14.300	15.444
		34 TC	-		20.100	21.708			90 x 75 M	-	6	22.600	24.408
47	Xi phòng U (U Trap)	21 TC	Cái		9.200	9.936			140 x 114 M	-	6	102.900	111.132
		27 TC	-		13.400	14.472							
		34 TC	-		23.400	25.272							
48	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	8.400	9.072	53	Chữ Y rút - T45° - chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing Y - Tee 45°)	90 x 75 M	Cái	6	56.500	61.020
		75 x 60	-	12	12.700	13.716			168 x 140 M	-	6	312.800	337.824
		90 x 60	-	12	21.800	23.544							
		90 x 75	-	12	16.700	18.036	54	Chữ T rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing tee)	75 x 60 M	Cái	6	23.600	25.488
		110 x 60	-	12	39.600	42.768			90 x 75 M	-	6	37.200	40.176
49	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		5.200	5.720			140 x 114 M	-	6	134.100	144.828
		50gr	-		8.900	9.790			140 x 114 D	-	10	245.200	264.816
		100gr	-		16.300	17.930			168 x 140 M	-	6	271.100	292.788
		200gr	Lon		42.000	46.200			220 x 140 M	-	6	423.400	457.272
		500gr	-		76.300	83.930	55	T cong rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing 90° turn lateral tee)	140 x 90 M	Cái	6	124.500	134.460
		1kg	-		142.500	156.750			140 x 90 D	-	10	356.400	384.912
50	Keo dán không mùi (Solvent cement - No odor)	25gr	Tuýp		7.500	8.250			140 x 114 M	-	6	165.100	178.308
		200gr	Lon		59.500	65.450			140 x 114 D	-	10	466.300	503.604
									168 x 140 M	-	6	269.000	290.520

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 4/5

Trí Minh

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét																	
STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)					
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán				
1	Co 45 ⁰ (45 ⁰ Elbow)	75 D	Cái	12,5	36.100	38.988	12	Co 90 ⁰ (90 ⁰ Elbow)	75 M	Cái	6	14.400	15.552				
		110 M	-	6	43.400	46.872			75 D	-	12	38.800	41.904				
		110 D	-	8	81.100	87.588			110 M	-	6	53.000	57.240				
		140 M	-	6	81.200	87.696			110 D	-	10	103.500	111.780				
		140 D	-	12,5	165.200	178.416			140 M	-	4	105.400	113.832				
		160 M	-	6	135.100	145.908			140 M	-	6	137.800	148.824				
		200 TC	-	8	468.900	506.412			140 D	-	12,5	194.700	210.276				
		225 TC	-	8	658.900	711.612			160 M	-	6	154.300	166.644				
		250 TC	-	8	888.300	959.364			200 M	-	6	336.200	363.096				
		280 TC	-	8	1.293.500	1.396.980			200 D	-	10	451.400	487.512				
315 TC	-	8	1.667.700	1.801.116	225 M	-	6	507.900	548.532								
								225 D	-	10	868.600	938.088					
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	28.200	30.456	13	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	7.200	7.776				
						110 D			-	12,5	72.300	78.084					
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	75 D	Cái	10	28.100	30.348							140 M	-	6	64.700	69.876
												140 D	-	10	112.100	121.068	
4	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	62.700	67.716							160 D	-	10	143.800	155.304
		140 x 75 TC	-	10	121.800	131.544							200 TC	-	10	433.400	468.072
		140 x 110 TC	-	10	121.800	131.544							225 TC	-	10	592.000	639.360
		160 x 75 TC	-	8	139.300	150.444							250 TC	-	10	860.800	929.664
		160 x 110 TC	-	8	139.300	150.444							280 TC	-	10	1.034.200	1.116.936
		160 x 110 TC	-	10	182.500	197.100							315 TC	-	10	1.667.700	1.801.116
		160 x 140 TC	-	10	182.500	197.100	14	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	28.200	30.456				
		200x90 TC(m)	-	6	262.000	282.960			75 D	-	10	61.600	66.528				
		200 x 110 TC	-	6	262.000	282.960			110 M	-	6	65.300	70.524				
		200 x 140 TC	-	6	247.500	267.300			110 D	-	10	146.200	157.896				
		200 x 140 TC	-	10	406.900	439.452			140 M	-	4	140.600	151.848				
		200 x 160 TC	-	6	257.100	277.668			140 M	-	6	153.400	165.672				
		200 x 160 TC	-	10	406.900	439.452			140 D	-	12,5	306.400	330.912				
		225 x 160 TC	-	10	446.700	482.436			160 M	-	6	211.500	228.420				
		225 x 200 TC	-	10	407.600	440.208			160 D	-	10	529.000	571.320				
		250 x 160 TC	-	6	459.900	496.692			200 M	-	6	486.900	525.852				
		250 x 200 TC	-	10	819.900	885.492			200 D	-	10	801.600	865.728				
		250 x 225 TC	-	10	819.900	885.492			225 M	-	6	557.300	601.884				
315 x 225 TC	-	8	1.120.500	1.210.140	225 D	-			10	1.551.600	1.675.728						
315 x 225 TC	-	10	1.407.900	1.520.532	250 M	-			6	802.600	866.808						
315 x 250 TC	-	10	1.516.000	1.637.280	15	Chữ Y - T 45 ⁰ (Y - Tee 45 ⁰)			75 M	Cái	8	53.600	57.888				
5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8					846.200	913.896	90 M (m)	-	6	86.100	92.988		
										110 M	-	3	90.800	98.064			
6	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 110 M	Cái	6					140.300	151.524	110 M	-	6	120.000	129.600		
								140 M	-	6	284.800	307.584					
7	T cong (90 ⁰ turn lateral tee)	140 M	Cái	6			176.400	190.512	160 M	-	6	363.900	393.012				
		140 D	-	10			342.700	370.116	200 M	-	6	767.300	828.684				
		200 M	-	6			464.800	501.984	16	Chữ Y rút - T45 ⁰ (Reducing Y-Tee 45 ⁰)	200 x 110 M	Cái	6	459.100	495.828		
8	T cong rút (Reducing 90 ⁰ turn lateral tee)	160 x 110 M	Cái	8			352.600	380.808			200 x 140 M	-	6	530.900	573.372		
											200 x 160 M	-	6	557.800	602.424		
9	Bích đơn (Single flange)	250 D	Bộ	10	964.900	1.042.092	17	Nắp đầu ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		900	972				
10	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	59.700	64.476			25	-		900	972				
		140 M	-	6	45.100	48.708			29	-		900	972				
		140 D	-	10	84.200	90.936			32	-		1.000	1.080				
		160 M	-	6	67.100	72.468			40	-		2.000	2.160				
		200 M	-	6	154.600	166.968			50	-		2.800	3.024				
									63	-		3.700	3.996				
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	98.900	106.812			75	-		5.000	5.400				
									90	-		7.300	7.884				

Chú thích:

M: Mông D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 5/5

Handwritten signature